**CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ LAO KHÁNG ĐA THUỐC**

**I. TẦM SOÁT BỆNH LAO KHÁNG ĐA THUỐC**

Các nhóm bệnh nhân nghi ngờ lao kháng đa thuốc cần được tầm soát để chẩn đoán bao gồm:

- Bệnh nhân tái phát phác đồ I và phác đồ II

- Bệnh nhân thất bại phác đồ I và phác đồ II

- Bệnh nhân đang điều trị phác đồ II có xét nghiệm đờm dương tính sau 3 tháng điều trị

- Bệnh nhân điều trị lại sau bỏ trị

- Bệnh nhân dương tính khác (thất bại từ khu vực y tế tư, tiền sử điều trị dưới 1 tháng...)

- Bệnh nhân lao/ HIV (bệnh nhân lao phổi dương tính và âm tính)

- Người bệnh mắc lao có tiền căn tiếp xúc với người bệnh lao kháng đa thuốc

**II. CHẨN ĐOÁN LAO KHÁNG ĐA THUỐC:**

- Chẩn đoán bệnh lao kháng đa thuốc dựa vào kháng sinh đồ cổ điển hoặc kháng sinh đồ nhanh (Hain test, GeneXpert,.)

- Kết quả kháng sinh đồ có kháng với R và H, hoặc chỉ kháng với R

**III. PHÁC ĐỒ ĐIỀU TRỊ LAO KHÁNG ĐA THUỐC**

**3.1. Công Thức Chuẩn** (IV a): Z-E-Km- Lfx- Pt- Cs / Z-E-Lfx-Pt-Cs.

Đối tượng áp dung công thức chuẩn:

• Bệnh nhân MDR có kết quả kháng sinh đồ không kháng với thuốc lao hàng hai.

• Bệnh nhân chờ kết quả kháng sinh đồ cổ điển nhưng không có tiền sử điều trị thuốc lao hàng hai trước đó.

• PAS thay thế khi bệnh nhân không dung nạp với Cs.

**3.2. Công Thức Bổ Sung** (IV b): Z-E-Cm- Lfx-Pt-Cs-PAS / Z-E-Lfx-Pt-Cs-PAS.

Đối tượng áp dụng:

• Bệnh nhân MDR có kháng sinh đồ kháng với Km

• Bệnh nhân chờ kết quả kháng sinh đồ hàng hai nhưng có tiền sử đã

dùng thuốc lao hàng hai. Công thức điều trị sẽ được điều chỉnh sau khi có kết quả kháng sinh đồ hàng hai.

**IV THỜI GIAN ĐIỀU TRỊ LAO KHÁNG ĐA THUỐC**

**4.1. Tổng Liệu Trình Điều Trị:**Từ 19-24 tháng tùy thuộc thời điểm âm hóa đờm của bệnh nhân

Bảng Thời gian điều trị của bệnh lao kháng đa thuốc

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Thời gian điều trị tấn công | Thời gian điều trị duy trì (tháng) | Tổng liệu trình (tháng) |
| Chuyển đàm âm sau 1 tháng | 6 | 13 | 19 |
| Chuyển đàm âm sau 2 tháng | 6 | 14 | 20 |
| Chuyển đàm âm sau 3 tháng | 7 | 14 | 21 |
| Chuyển đàm âm sau 4 tháng | 8 | 14 | 22 |
| Chuyển đàm âm sau 5 tháng | 9 | 14 | 23 |
| Chuyển đàm âm sau 6 tháng | 10 | 14 | 24 |

**4.2. Liều Lượng Thuốc Lao Theo Cân Nặng Trong Điều Trị Lao Kháng Thuốc**

|  |  |
| --- | --- |
| **Thuốc** | **Hạng cân** |
| <33 kg | 33-50 kg | 51-70 kg | >70 kg |
| **NHÓM 1. THUỐC UỐNG CHỐNG LAO HÀNG 1** |
| Isoniazid (H) | 4-6mg /kg/ngày hoặc 8-10 mg 3lần/tuần | 200-300 mg/ngày hoặc 450-600 mg 3lần/ tuần | 300mg/ngày hoặc 600mg 3lần/ tuần | 300mg/ngày hoặc 600mg 3lần/ tuần |
| Rifampicin (R) | 10-20mg/kg/ngày | 450-600mg | 600mg | 600mg |
| Ethambutol (E) | 25 mg/kg/ngày | 800-1200 mg | 12001600 mg | 12001600mg |
| Pyrazynamide (Z) | 30-40mg/kg/ngày | 1000-1750 mg | 1750-2000mg | 2000-2500 mg |
| **NHÓM 2: THUỐC CHỐNG LAO DẠNG TIÊM** |
| Kanamycin (Km) | 15 -20mg/kg/ngày | 500-750 mg | 1000 mg | 1000 mg |
| Amikacin (Am) | 15 -20mg/kg/ngày | 500-750 mg | 1000 mg | 1000 mg |
| Capreomycin(Cm) | 15 -20mg/kg/ngày | 500-750 mg | 1000 mg | 1000 mg |
| **NHÓM 3: FLUOROQUINOLONES** |
| Oíloxacin (Ofx) | 800 mg | 800 mg | 800 mg | 800-1000 mg |  |
| Levofloxacin (Lfx) | 750 mg | 750 mg | 750 mg | 750-1000 mg |  |
| Moxifloxacin (Mfx) | 400 mg | 400 mg | 400 mg | 400 mg |  |
| Gatifloxacin (Gfx) | 400 mg | 400 mg | 400 mg | 400 mg |  |
| **NHÓM 4. THUỐC UỐNG CHỐNG LAO HÀNG 2 KIỀM KHUẨN** |  |
| Ethionamide (Eto) | 15-20mg /kg/ngày | 500 mg | 750 mg | 750-1000 mg |  |
| Protionamide (Pto) | 15-2 0mg/ kg/ngày | 500 mg | 750 mg | 750-1000 mg |  |
| Cycloserine (Cs) | 15 -20mg/ kg/ngày | 500 mg | 750 mg | 750-1000 mg |  |
| Para- aminosalicylic acid (PAS) | 150 mg/ kg/ ngày | 8 g | 8 g | 8 g |  |

**4.3. Bảng Xét Nghiệm Theo Dõi Điều Trị .**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | XQ | Soi | Cấy | KS | HIV | CT | Ion | Thính | Khám | CN | CN | TSH, |
|  |  | đàm | đàm | Đồ |  | máu | đồ | lực | mắt | gan | thận | T3T4 |
| 0 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 1 |  | X | X |  |  |  | X |  |  | + | X |  |
| 2 |  | X | X |  |  |  | X |  |  | + | X |  |
| 3 |  | X | X | + |  |  | X |  |  | X | X |  |
| 4 |  | X | X |  |  |  | X |  |  | + | X |  |
| 5 |  | X | X |  |  |  | X |  |  | + | X |  |
| 6 | X | X | X | + |  |  | X |  |  | X | X | X |
| 7 |  | X | X |  |  |  | + |  |  | + | + |  |
| 8 |  | X | X |  |  |  | + |  |  | + | + |  |
| 9 |  | X | X | + |  |  | + |  |  | X | X |  |
| 10 |  | X | X |  |  |  | + |  |  | + | + |  |
| 11 |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | X | X | X |  |  |  | X |  |  | X | X | X |
| 13 |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 |  | X | X |  |  |  | X |  |  | X | X |  |
| 16 |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | X | X | X |  |  |  | X |  |  | X | X | X |
| 19 |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 |  | X | X |  |  |  | X |  |  | X | X |  |
| 22 |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | X | X | X |  |  |  | X |  | X | X | X | X |

Ghi chú: Trong quá trình điều trị , thời gian điều trị tấn công và cũng cố có thể kéo dài. Do vậy, Bác sĩ điều trị có thể thực hiện thêm một số xét nghiệm tùy theo trường hợp cụ thể.

**V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ**

**5.1. Điều Trị Khỏi Bệnh**

Bệnh nhân hoàn tất thời gian điều trị và có ít nhất 5 mẫu đàm cấy âm tính liên tiếp, từ các mẫu đàm thu thập được cách nhau 30 ngày trong 12 tháng cuối của quá trình điều trị. Nếu có 01 mẫu cấy dương tính trong thời gian này và triệu chứng lâm sàng không xấu hơn vẫn được xem là điều trị lành bệnh với điều kiện sau mẫu cấy dương tính này phải có ít nhất 3 mẫu cấy liên tiếp âm tính.

**5.2. Hoàn Thành Điều Trị**

Bệnh nhân hoàn tất thời gian điều trị nhưng không đủ tiêu chuẩn được đánh giá là khỏi bệnh vì thiếu kết quả xét nghiệm vi khuẩn như không thực hiện đủ 5 lần cấy đàm trong 12 tháng điều trị cuối.

**5.3. Thất Bại Điều Trị**

Được đánh giá là thất bại điều trị nếu có trên 2 mẫu cấy (trong số 5 mẫu cấy trong 12 tháng cuối của quá trình điều trị) dương tính.

**5.4. Tử Vong**

Bệnh nhân chết do bất kỳ nguyên nhân nào trong quá trình điều trị lao kháng đa

thuốc.

**5.5. Bỏ Trị**

Bệnh nhân bỏ trị từ 2 tháng liên tục trở lên do bất kỳ lý do gì.

**5.6. Chuyển Đi**

Bệnh nhân đang điều trị phác đồ IV được chuyển đến Đơn vị điều trị mới.